Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 3920.43.10

Mã HS	3920.43.10
Mô tả hàng hóa	Tấm, phiến, màng, lá và dải khác, bằng plastic, không xốp và chưa được gia cố, chưa gắn lớp mặt, chưa được bổ trợ hoặc chưa được kết hợp tương tự với các vật liệu khác / - Từ các polyme từ vinyl clorua: / - - Có hàm lượng chất hóa dẻo không dưới 6% tính theo trọng lượng: / - - - Dạng tấm và phiến (SEN)
Đơn vị	kg/m2/chiếc
Thời điểm tạo	11/11/2026 15:31:46
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/39204310/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	9	9%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K6031
Thuế NK ưu đãi (MFN)	6	6%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N6031
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q6031
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái

AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	0 (-ID, MM)	0% (trừ ID, MM)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	4	4%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	4	4%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	4	4%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	4,5	4,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	4.2	4,2%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %

AHKFTA	6	6%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	6	6%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	6	6%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0(-ID, MM)/5	0(-ID, MM)/5	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Cần diễn giải
VKFTA	0/5	0 / 5 (nhiều mức)	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Cần diễn giải
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
AIFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E5841
ATIGA	2022	2022	0	AT!E5802
ATIGA	2023	2023	0	AT!F5802
ATIGA	2024	2024	0	AT!G5802
ATIGA	2025	2025	0	AT!H5802
ATIGA	2026	2026	0	AT!I5802
ATIGA	2027	2027	0	AT!J5802
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E5846
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F5846
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G5846
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H5846

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I5846
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J5846
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E5844
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F5844
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G5844
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H5844
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I5844
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J5844
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)			AK!5848
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H5808
AIFTA	30/12/2022	2022	*	AI!F5804
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	*	AI!G5804
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	*	AI!H5804
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	*	AI!I5804
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	*	AI!J5804
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	*	AI!K5804
VKFTA	2022	2022		VK!5823
VKFTA	2023	2023		VK!5823
VKFTA	2024	2024		VK!5823
VKFTA	2025	2025		VK!5823
VKFTA	2026	2026		VK!5823
VKFTA	2027	2027		VK!5823
VCFTA	2022	2022	2	VC!D5870
VCFTA	2023	2023	1	VC!E5870
VCFTA	2024	2024	0	VC!F5870
VCFTA	2025	2025	0	VC!G5870

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2026	2026	0	VC!H5870
VCFTA	2027	2027	0	VC!I5870
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D5855
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E5855
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F5855
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G5855
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H5855
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I5855
AHKFTA	2022	2022	6	AKH!D5858
AHKFTA	2023	2023	6	AKH!E5858
AHKFTA	2024	2024	6	AKH!F5858
AHKFTA	2025	2025	6	AKH!G5858
AHKFTA	2026	2026	6	AKH!H5858
AHKFTA	2027	2027	6	AKH!I5858
EVFTA	2022	2022	1,7	EV-NK!D5843
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E5843
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F5843
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G5843
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H5843
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I5843
UKVFTA	2022	2022	1,7	UKV!D5845
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E5845
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F5845
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G5845
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H5845
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I5845

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D5827
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E5827
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F5827
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G5827
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H5827
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I5827
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J5827
RCEP A	2022	2022	5,6	RCEPT-A!D5848
RCEP A	2023	2023	5,2	RCEPT-A!E5848
RCEP A	2024	2024	4,8	RCEPT-A!F5848
RCEP A	2025	2025	4,4	RCEPT-A!G5848
RCEP A	2026	2026	4	RCEPT-A!H5848
RCEP A	2027	2027	3,6	RCEPT-A!I5848
RCEP B	2022	2022	5,6	B!D5848
RCEP B	2023	2023	5,2	B!E5848
RCEP B	2024	2024	4,8	B!F5848
RCEP B	2025	2025	4,4	B!G5848
RCEP B	2026	2026	4	B!H5848
RCEP B	2027	2027	3,6	B!I5848
RCEP C	2022	2022	5,7	C!D5848
RCEP C	2023	2023	5,4	C!E5848
RCEP C	2024	2024	5,1	C!F5848
RCEP C	2025	2025	4,8	C!G5848
RCEP C	2026	2026	4,5	C!H5848
RCEP C	2027	2027	4,2	C!I5848
RCEP D	2022	2022	6	D!D5848

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2023	2023	6	D!E5848
RCEP D	2024	2024	6	D!F5848
RCEP D	2025	2025	6	D!G5848
RCEP D	2026	2026	6	D!H5848
RCEP D	2027	2027	6	D!I5848
RCEP E	2022	2022	6	E!D5851
RCEP E	2023	2023	6	E!E5851
RCEP E	2024	2024	6	E!F5851
RCEP E	2025	2025	6	E!G5851
RCEP E	2026	2026	6	E!H5851
RCEP E	2027	2027	6	E!I5851
RCEP F	2022	2022	5,6	F!D5848
RCEP F	2023	2023	5,2	F!E5848
RCEP F	2024	2024	4,8	F!F5848
RCEP F	2025	2025	4,4	F!G5848
RCEP F	2026	2026	4	F!H5848
RCEP F	2027	2027	3,6	F!I5848
VIFTA	2024	2024	5.4	VI!F5397
VIFTA	2025	2025	4.8	VI!G5397
VIFTA	2026	2026	4.2	VI!H5397
VIFTA	2027	2027	3.6	VI!I5397

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	AHKFTA 6%, RCEP (Phụ lục D) 6%, RCEP (Phụ lục E) 6%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (6%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 6%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 3920.43 có 2 dòng thuế; dòng 3920.43.10 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Dạng tấm và phiến (SEN).	3920.43.90 Loại khác	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 3920.43.10. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 6% của mã 3920.43.10 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N6031), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.